



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

Giấy chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100107518

ngày 20 tháng 3 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 20 tháng 3 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh
Ông Lưu Văn Hạnh
Ông Dương Trí Thành
Ông Tạ Mạnh Hùng
Ông Nguyễn Xuân Minh
Ông Koji Shibata

Chủ tịch
Ủy viên (đến ngày 31/10/2017)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành
Ông Trịnh Hồng Quang
Ông Trịnh Ngọc Thành
Ông Lê Hồng Hà
Ông Nguyễn Minh Hải
Ông Đặng Ngọc Hòa
Ông Nguyễn Thái Trung
Ông Phan Xuân Đức
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh
Ông Nguyễn Ngọc Trọng
Ông Trần Thanh Hiền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/4/2017)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30/11/2017)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/12/2017)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2017)
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26-03-2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-03-2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-057/2017-d



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26 -03- 2018**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		21.122.732.928.741	22.309.076.409.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.540.619.875.447	2.764.885.359.376
Tiền	111		2.120.415.497.010	1.767.709.581.449
Các khoản tương đương tiền	112		5.420.204.378.437	997.175.777.927
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		409.299.086.391	763.676.001.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	409.299.086.391	763.676.001.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.608.180.196.424	15.622.855.140.252
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.963.515.421.579	3.443.588.578.754
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.922.411.727.508	11.136.694.291.380
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	813.814.268.014	1.125.400.096.522
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(91.561.220.677)	(82.827.826.404)
Hàng tồn kho	140	10	3.233.835.802.911	2.712.180.564.486
Hàng tồn kho	141		3.470.521.838.511	2.821.047.839.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(236.686.035.600)	(108.867.275.234)
Tài sản ngắn hạn khác	150		330.797.967.568	445.479.344.314
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	217.230.559.291	184.365.692.747
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.711.666.762	156.508.442.254
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	23.855.741.515	104.605.209.313

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		67.427.752.946.844	74.171.251.295.993
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.176.531.225.299	4.833.214.758.161
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.394.607.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.363.607.997.649	2.396.517.704.193
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		55.086.555.441.658	61.409.518.540.209
Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.949.543.147.145	21.181.636.758.139
Nguyên giá	222		29.928.288.203.307	38.606.881.503.073
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.978.745.056.162)	(17.425.244.744.934)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	36.974.621.048.400	40.074.945.442.518
Nguyên giá	225		53.392.830.549.661	53.404.449.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.418.209.501.261)	(13.329.504.297.026)
Tài sản cố định vô hình	227	13	162.391.246.113	152.936.339.552
Nguyên giá	228		623.390.403.932	584.800.272.646
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(460.999.157.819)	(431.863.933.094)
Tài sản dở dang dài hạn	240		269.625.540.621	262.220.170.679
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	269.625.540.621	262.220.170.679
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	2.114.548.123.652	2.066.294.206.579
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.551.252.520.532	1.579.127.638.033
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		565.833.415.677	496.566.992.540
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.537.812.557)	(9.400.423.994)
Tài sản dài hạn khác	260		5.780.492.615.614	5.600.003.620.365
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	5.530.615.533.994	5.319.932.552.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.331.012.795	2.154.845.050
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		248.546.068.825	277.916.222.578
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.550.485.875.585	96.480.327.705.821

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		71.117.566.152.055	80.235.683.786.129
Nợ ngắn hạn	310		32.738.421.854.141	29.362.757.831.474
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.805.266.299.095	12.009.576.914.474
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.531.602.893	268.760.789.659
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	425.031.867.035	426.179.460.693
Phải trả người lao động	314		1.568.532.261.559	1.390.911.311.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.573.543.743.638	2.470.071.553.711
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	719.522.863.991	562.307.697.560
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	1.082.048.555.836	918.827.540.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	9.689.506.851.655	11.035.691.702.894
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	28.860.407.446	41.701.207.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		506.577.400.993	238.729.652.870
Nợ dài hạn	330		38.379.144.297.914	50.872.925.954.655
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.364.618.372	1.884.596.800
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	758.915.862.105	878.510.547.408
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	37.432.775.702.145	49.829.138.174.531
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	183.088.115.292	159.643.335.667
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	3.749.300.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		17.432.919.723.530	16.244.643.919.692
Vốn chủ sở hữu	410	24	17.432.919.723.530	16.244.643.919.692
Vốn cổ phần	411	25	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
▪ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		209.681.632.811	204.874.976.862
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	21.447.164.147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.907.620.288.230	1.801.088.143.876
▪ LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kể đến cuối năm trước	421a		553.738.204.303	(143.333.754.443)
▪ LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.353.882.083.927	1.944.421.898.319
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	638.976.358.830	562.039.355.295
TỔNG NGUỒN VỐN	440		88.550.485.875.585	96.480.327.705.821
(440 = 300 + 400)				

Người lập:

26 -03- 2018

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	83.553.713.100.813	70.571.488.322.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	602.742.605.540	482.514.471.542
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	82.950.970.495.273	70.088.973.851.322
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		72.278.296.333.981	59.246.148.246.923
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.672.674.161.292	10.842.825.604.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	906.645.270.861	899.842.836.077
Chi phí tài chính	22	31	2.293.714.332.481	3.049.417.848.736
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.558.118.623.739</i>	<i>1.365.427.620.435</i>
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(19.861.652.419)	74.777.582.856
Chi phí bán hàng	25	32	4.874.949.412.061	4.456.253.993.479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	2.323.175.539.158	2.244.778.696.112
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.067.618.496.034	2.066.995.485.005
Thu nhập khác	31	34	1.124.558.621.123	578.376.098.914
Chi phí khác	32		37.417.629.340	44.789.738.486
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.087.140.991.783	533.586.360.428

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

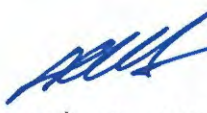
	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.154.759.487.817	2.600.581.845.433
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	471.377.611.879	340.669.014.103
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	24.268.611.881	154.675.736.633
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.659.113.264.057	2.105.237.094.697
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		2.370.500.548.767	2.054.563.627.762
Cổ đông không kiểm soát	62		288.612.715.290	50.673.466.935
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.931	1.685

Người lập:

26 -03- 2018

Người duyệt:


Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.154.759.487.817	2.600.581.845.433
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.192.580.322.457	5.218.292.501.411
Các khoản dự phòng	03		113.099.442.953	41.061.246.841
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.985.663.924)	730.050.392.571
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(315.261.310.952)	(545.251.701.369)
Chi phí lãi vay	06		1.558.118.623.739	1.365.427.620.435
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.639.310.902.090	9.410.161.905.322
Biến động các khoản phải thu	09		6.811.365.649.648	(463.996.513.375)
Biến động hàng tồn kho	10		(620.103.845.038)	(954.278.619.370)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.627.807.018.445	4.227.964.944.492
Biến động chi phí trả trước	12		(243.547.847.801)	(604.196.414.778)
			20.214.831.877.344	11.615.655.302.291
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.588.543.545.160)	(1.528.052.892.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(349.629.400.992)	(387.537.191.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(298.815.506.086)	(149.224.296.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.977.843.425.106	9.550.840.922.273

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(760.601.382.188)	(9.277.532.789.609)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.611.975.393.533	295.386.846.662
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(852.708.000.000)	(1.455.682.977.222)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.207.084.915.009	1.074.175.102.222
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(73.999.940.000)	(107.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	24.605.300.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		324.518.533.557	243.026.390.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.456.269.519.911	(9.203.022.127.727)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		62.675.865.832	2.567.441.763.999
Tiền thu từ đi vay	33		19.430.255.503.126	27.369.210.821.590
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.571.347.407.325)	(26.866.352.970.822)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.576.515.299.460)	(4.791.607.944.488)
Tiền trả cổ tức	36		(1.011.077.805.038)	(434.298.920.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.666.009.142.865)	(2.155.607.250.213)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.768.103.802.152	(1.807.788.455.667)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.630.713.919	(1.149.421.376)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	7.540.619.875.447	2.764.885.359.376

Người lập:

26 -03- 2018

Người duyệt:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09– DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong nước và nước ngoài), 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2017: 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2017				1/1/2017			
	Địa chỉ	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con								
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“Jetstar”)	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	7.200.405	60,10%	60,10%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	-	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	178.935	89,47%	89,47%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số cổ phần	31/12/2017	% quyền	1/1/2017	% quyền	Hoạt động chính
			sở hữu	biểu quyết	Số cổ phần	sở hữu	
Công ty liên kết							
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	49,00%	-	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	32,48%	42.835.200	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	36,11%	1.085.405	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	41,31%	1.071.000	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	30,41%	525.400	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 20.902 nhân viên (1/1/2017: 20.761 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Tổng Công ty với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Tổng Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được sử dụng hết trong năm nay.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 30 năm. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển hàng không*

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	19.506.094.579	22.329.003.278
Tiền gửi ngân hàng	1.941.174.835.253	1.633.241.520.321
Tiền đang chuyển	159.734.567.178	112.139.057.850
Các khoản tương đương tiền	5.420.204.378.437	997.175.777.927
	7.540.619.875.447	2.764.885.359.376

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	409.299.086.391	409.299.086.391	763.676.001.400	763.676.001.400

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	693.002.099.683	868.495.011.091	790.999.754.460
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	813.811.668.258	456.866.046.661	743.791.332.576
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	23.389.162.523	82.094.241.772	23.557.798.297
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	15.795.590.068	22.812.300.000	15.524.752.700
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.423.461.764.579	1.551.252.520.532	1.436.433.935.387	1.579.127.638.033

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	153.439.954.494	90.901.080.000	(5.679.900.037)	85.221.179.963
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bài	30.000.000.000	-	35.524.177.931	30.000.000.000	-	33.095.443.854
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	65.049.600.000	-	65.049.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Khác	17.000.000.000	(268.379.125)	16.731.620.875	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475
	886.255.104	-	886.255.104	1.061.171.967	-	1.061.171.967
	565.833.415.677	(2.537.812.557)	602.573.315.545	496.566.992.540	(9.400.423.994)	490.262.012.400

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	2017 VND
Số dư đầu năm	1.579.127.638.033
Tăng trong năm	4.558.600.000
Phần lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	(19.861.652.419)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 24)	4.806.655.949
Cổ tức được chia	(17.530.770.808)
Biến động khác	152.049.777
Số dư cuối năm	<u>1.551.252.520.532</u>

6. Phải thu của khách hàng**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.942.357.851.888	1.636.994.471.683
Phải thu từ các hãng hàng không khác	432.788.992.725	681.938.384.919
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	358.169.026.116	307.172.911.678
Phải thu cho thuê máy bay	26.687.232.463	29.891.132.949
Phải thu ngắn hạn khác	1.204.906.925.950	788.986.285.088
	<u>3.964.910.029.142</u>	<u>3.444.983.186.317</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngắn hạn	3.963.515.421.579	3.443.588.578.754
Dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563
	<u>3.964.910.029.142</u>	<u>3.444.983.186.317</u>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	61.954.565.121	82.120.929.200

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

7. Trả trước cho người bán**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước tiền mua máy bay	3.002.686.694.503	8.609.061.295.391
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.076.120.156.565	1.799.799.981.195
Trả trước tiền thuê máy bay	524.146.980.576	445.604.170.216
Trả trước khác	319.457.895.864	282.228.844.578
	4.922.411.727.508	11.136.694.291.380

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước tiền mua máy bay	1.812.099.336.087	2.435.873.162.405

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	20.924.034.156	12.032.467.104
Tạm ứng	18.722.636.112	25.372.629.102
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	59.657.236.243	62.103.038.715
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	275.591.139.686	171.997.542.750
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	248.083.968.925	639.465.339.888
Phải thu khác	190.835.252.892	214.429.078.963
	813.814.268.014	1.125.400.096.522

(*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.161.725.502.990	2.301.948.875.337
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	196.219.810.160	88.402.144.357
Phải thu dài hạn khác	5.662.684.499	6.166.684.499
	2.363.607.997.649	2.396.517.704.193

(c) Phải thu khác từ bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.497.039.009	426.469.704.854

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2017					1/1/2017				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn									
Công ty Cổ phần									
Hàng không									
Đông Dương	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)		-
Đại lý Global Flight	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-	Trên 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)		-
Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-	Trên 2 năm	4.936.788.080	(4.936.788.080)		-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	46.383.080.886	(45.048.159.120)	1.334.921.766	1 - 20 năm	38.012.584.745	(36.298.761.444)	1.713.823.301	
		93.466.858.443	(92.131.936.677)	1.334.921.766			85.112.365.705	(83.398.542.404)	1.713.823.301

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(91.561.220.677)	(82.827.826.404)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	<u>(570.716.000)</u>	<u>(570.716.000)</u>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.219.742.099	-	42.588.489.890	-
Nguyên vật liệu	1.173.131.546.033	(236.686.035.600)	969.722.603.034	(108.867.275.234)
Công cụ và dụng cụ	70.791.009.732	-	199.589.141.023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.755.770.550	-	5.884.370.413	-
Hàng hóa (*)	2.175.855.776.125	-	1.585.740.421.598	-
Hàng hóa kho bảo thuế	15.546.402.609	-	12.645.537.475	-
Hàng gửi đi bán	2.221.591.363	-	4.877.276.287	-
	3.470.521.838.511	(236.686.035.600)	2.821.047.839.720	(108.867.275.234)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 77.744 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2017: Không) và 199.180 triệu VND nguyên vật liệu lỗi thời, chậm luân chuyển (1/1/2017: 148.978 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	31.422.795.360.939	2.210.028.273.872	2.911.510.065.220	1.128.279.082.149	656.136.501.499	278.132.219.394	38.606.881.503.073
Tăng trong năm	-	-	153.117.681.245	212.529.786.482	49.174.430.928	8.491.334.921	423.313.233.576
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	45.442.372.776	-	-	-	-	45.442.372.776
Điều chỉnh nguyên giá	(30.437.899.357)	-	(131.835.877)	-	-	(513.563.503)	(31.083.298.737)
Phân loại lại	-	(14.835.947.813)	13.417.322.358	1.229.956.664	1.436.839.808	(1.248.171.017)	-
Thanh lý và xóa sổ	(9.065.681.919.508)	(2.625.941.703)	(12.233.617.495)	(15.267.139.668)	(14.890.794.099)	(3.573.659.040)	(9.114.273.071.513)
Biến động khác	-	2.471.559.305	(859.020.507)	(893.592.410)	(10.517.307)	(2.700.964.949)	(1.992.535.868)
Số dư cuối năm	22.326.675.542.074	2.240.480.316.437	3.064.820.594.944	1.325.878.093.217	691.846.460.829	278.587.195.806	29.928.288.203.307
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.290.786.782.996	840.453.546.004	1.943.598.586.629	781.469.517.546	423.237.016.901	145.699.294.858	17.425.244.744.934
Khấu hao trong năm	1.507.158.437.811	119.356.102.812	241.108.441.699	97.442.806.936	88.182.813.566	19.136.430.223	2.072.385.033.047
Phân loại lại	-	(1.619.360.303)	3.850.679.442	(52.559.168)	(545.498.554)	(1.633.261.417)	-
Thanh lý và xóa sổ	(7.469.502.361.861)	(2.375.768.850)	(12.233.617.495)	(15.242.155.760)	(14.890.794.099)	(3.401.452.635)	(7.517.646.150.700)
Biến động khác	-	(110.259.403)	(113.988.637)	(1.003.805.772)	(10.517.307)	-	(1.238.571.119)
Số dư cuối năm	7.328.442.858.946	955.704.260.260	2.176.210.101.638	862.613.803.782	495.973.020.507	159.801.011.029	11.978.745.056.162
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	18.132.008.577.943	1.369.574.727.868	967.911.478.591	346.809.564.603	232.899.484.598	132.432.924.536	21.181.636.758.139
Số dư cuối năm	14.998.232.683.128	1.284.776.056.177	888.610.493.306	463.264.289.435	195.873.440.322	118.786.184.777	17.949.543.147.145

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 2.784.163 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 2.514.787 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.981.072 triệu VND (1/1/2017: 13.645.487 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(11.619.189.883)	-	(11.619.189.883)
Số dư cuối năm	53.392.380.549.661	450.000.000	53.392.830.549.661
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
Khấu hao trong năm	3.088.557.623.585	147.580.650	3.088.705.204.235
Số dư cuối năm	16.417.870.186.747	339.314.514	16.418.209.501.261
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518
Số dư cuối năm	36.974.510.362.914	110.685.486	36.974.621.048.400

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 22(d)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	100.933.196.031	457.460.207.848	26.406.868.767	584.800.272.646
Tăng trong năm	443.111.819	40.386.679.918	-	40.829.791.737
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.207.299.736)	-	(1.207.299.736)
Biến động khác	-	(1.032.360.715)	-	(1.032.360.715)
Số dư cuối năm	101.376.307.850	495.607.227.315	26.406.868.767	623.390.403.932
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	31.630.738.739	399.026.325.588	1.206.868.767	431.863.933.094
Khấu hao trong năm	141.896.553	31.348.188.622	-	31.490.085.175
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.207.299.736)	-	(1.207.299.736)
Biến động khác	-	(1.147.560.714)	-	(1.147.560.714)
Số dư cuối năm	31.772.635.292	428.019.653.760	1.206.868.767	460.999.157.819
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552
Số dư cuối năm	69.603.672.558	67.587.573.555	25.200.000.000	162.391.246.113

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 346.963 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 344.791 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2017: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	-	171.315.035.746
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	161.395.322.416	23.371.506.654
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	-	19.156.657.493
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	-	868.079.945
Dự án xây dựng hỗ trợ dịch vụ mặt đất tại Sân bay Tân Sơn Nhất – Giai đoạn 2	17.837.109.000	18.173.769.941
Dự án xây dựng bể chứa nước 3200m ³ – kho Cam Ranh	10.259.705.926	-
Dự án Phương tiện chờ hàng đường không	10.351.607.350	-
Kho nhiên liệu Sân bay Liên Khương	11.030.600.817	-
Máy rửa dụng cụ hàng không	11.008.582.500	-
Các dự án khác	47.742.612.612	29.335.120.900
	269.625.540.621	262.220.170.679

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 161.395 triệu VND (1/1/2017: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

15. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	77.376.881.883	78.721.654.334
Chi phí bảo hiểm	3.827.855.173	1.615.009.625
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	93.209.350.039	37.204.377.466
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.816.472.196	66.824.651.322
	217.230.559.291	184.365.692.747

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.308.938.684.653	2.072.623.021.962	719.946.353.190	218.424.492.932	5.319.932.552.737
Tăng trong năm	2.448.391.376.983	636.889.338	348.881.531.337	175.062.623.877	2.972.972.421.535
Phân bổ trong năm	(1.866.499.265.726)	(257.183.393.312)	(470.518.532.975)	(168.088.248.265)	(2.762.289.440.278)
Số dư cuối năm	2.890.830.795.910	1.816.076.517.988	598.309.351.552	225.398.868.544	5.530.615.533.994

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	636.011.620	889.621.365
Các khoản khác	20%	695.001.175	1.265.223.685
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.331.012.795	2.154.845.050
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(183.051.888.659)	(159.632.441.462)
Các khoản khác	20%	(36.226.633)	(10.894.205)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(183.088.115.292)	(159.643.335.667)
		(181.757.102.497)	(157.488.490.617)
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		1.331.012.795	2.154.845.050
Nợ phải trả dài hạn		(183.088.115.292)	(159.643.335.667)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(181.757.102.497)	(157.488.490.617)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán****(a) Chi tiết phải trả người bán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	7.626.772.137.160	6.864.334.304.344
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.110.497.876.995	1.088.520.056.621
Phải trả người bán và phải trả Interlines	5.031.590.204.053	4.019.980.205.073
Phải trả thu bán khác	20.134.426.784	18.067.603.935
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	16.271.654.103	18.674.744.501
	13.805.266.299.095	12.009.576.914.474

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	55.252.302.254	33.114.952.734

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2017		Số phải nộp sau khi bù trừ trong năm		31/12/2017	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND	Số đã nộp trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	20.893.688.673	74.411.378.200	1.424.295.138.775	(1.435.991.217.720)	11.942.086.694	53.763.697.276
Thuế xuất nhập khẩu	15.646.957.890	-	404.123.086.207	(398.074.422.824)	9.598.294.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.450.918.322	53.509.736.730	465.689.903.532	(349.629.400.992)	2.224.510.091	104.343.831.039
Thuế thu nhập cá nhân	598.498.228	88.073.094.252	832.525.645.952	(890.183.689.410)	75.704.023	29.892.256.589
Thuế tài nguyên	-	-	86.818.400	(83.132.080)	-	3.686.320
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	58.397.244.904	(57.042.428.698)	-	1.354.816.206
Thuế bảo vệ môi trường	-	179.927.901.000	2.270.533.224.000	(2.267.609.193.000)	-	182.851.932.000
Thuế nhà thầu	-	29.950.423.668	154.843.515.045	(132.278.684.086)	-	52.515.254.627
Các loại thuế khác	-	306.926.843	2.582.414.958	(2.582.949.003)	-	306.392.798
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	15.146.200	-	166.026.916	(166.026.736)	15.146.200	180
	104.605.209.313	426.179.460.693	5.613.243.018.689	(5.533.641.144.549)	23.855.741.515	425.031.867.035

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	734.864.514.023	947.813.559.129
Chi phí nhiên liệu	431.013.630.165	233.962.784.690
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.176.221.535.589	615.266.112.905
Chi phí lãi vay	191.915.618.967	222.340.540.388
Các khoản trích trước khác	1.039.528.444.894	450.688.556.599
	4.573.543.743.638	2.470.071.553.711

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Doanh thu nhận trước	11.046.055.709	3.480.166.553
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	708.476.808.282	558.827.531.007
	719.522.863.991	562.307.697.560

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	542.796.815.401	523.939.573.606
Phải trả phụ tùng, vật tư (**)	76.346.779.671	78.981.016.341
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.347.051.804	16.041.450.409
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.485.476.224	20.167.223.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.072.432.736	279.698.276.876
	1.082.048.555.836	918.827.540.756

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

(**) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	249.570.353.914	411.746.265.177
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	202.484.262.367	154.902.842.000
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	311.861.440.231
	758.915.862.105	878.510.547.408

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	249.570.353.914	411.746.265.177

Khoản phải trả các bên liên quan phản ánh quỹ đại tu và tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	4.233.228.096.584	19.046.630.206.247	(21.032.656.658.724)	2.247.201.644.107
Vay dài hạn đến hạn trả	2.226.181.096.576	8.021.548.355.128	(7.451.686.930.651)	2.796.042.521.053
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.576.282.509.734	4.646.385.901.042	(4.576.405.724.281)	4.646.262.686.495
	11.035.691.702.894	31.714.564.462.417	(33.060.749.313.656)	9.689.506.851.655

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	14.662.704.422.644	21.816.143.824.635
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	30.212.376.487.049	34.815.457.956.206
	44.875.080.909.693	56.631.601.780.841
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.442.305.207.548)	(6.802.463.606.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	37.432.775.702.145	49.829.138.174.531

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	657.556.579.159	992.292.307.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	USD	264.726.771.856	2.295.799.193.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	63.446.084.922	55.258.938.053
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	880.838.088.160	152.855.792.618
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	15.268.421.878	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	USD	76.013.456.473	229.598.676.809
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	-	97.333.249.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	-	29.707.593.873
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	81.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	127.816.439.410	66.245.844.375
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	76.496.849.630	99.136.500.001
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	VND	4.038.952.619	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	-	65.000.000.000
		2.247.201.644.107	4.233.228.096.584

(*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng 117 triệu USD nhằm mục đích đầu tư cho việc mua 10 tàu bay của Jetstar. Khoản vay này được đảm bảo bằng các thỏa thuận bán và thuê lại giữa Jetstar và Aviation Capital Group Corporation.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021 - 2024	258.742.225.761	318.196.931.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	6.582.392.121.453	10.671.150.858.757
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2024	2.082.694.864.507	2.414.134.000.168
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)	VND	2019-2021	26.709.477.000	57.396.379.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	748.122.431.773	1.687.391.675.781
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	43.234.785.258	1.075.785.184.796
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2022	47.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	2024	969.152.465.398	1.108.576.748.353
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2022 - 2024	128.689.563.332	95.059.639.922
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2022 - 2024	771.746.895.591	860.594.974.906
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	504.393.120.000	567.941.220.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2022	65.464.609.793	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2028	1.495.853.999.933	1.641.872.862.104
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	622.858.942.255	710.465.607.496
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	-	128.931.206.986
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	VND	2022	33.081.080.000	62.434.992.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	75.922.550.162	106.825.575.211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019 - 2023	197.702.890.688	147.727.038.282
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	-	58.741.830.064
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	3.084.359.740	12.446.726.563
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	-	26.100.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2020	-	56.984.133.069
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	5.858.040.000	7.386.240.000
			14.662.704.422.644	21.816.143.824.635
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(2.796.042.521.053)	(2.226.181.096.576)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			11.866.661.901.591	19.589.962.728.059

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản và xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 13.167.667 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 13.670.687 triệu VND) (Thuyết minh 11, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 2,7% đến 6,7%;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3,03%; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8,6% tới 10,5%.

(d) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Citibank	10.366.357.326.554	11.914.382.411.578
Tập đoàn ING	2.609.453.891.772	11.834.176.637.004
Ngân hàng Credit Agricole	2.173.476.703.926	3.724.349.288.555
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.143.696.988.852	2.465.583.917.081
Ngân hàng HSBC	10.730.185.325.943	2.525.551.804.710
Ngân hàng DVB	2.189.206.250.002	2.351.181.110.009
Công ty TNHH Viettel - CHT	-	232.787.269
	30.212.376.487.049	34.815.457.956.206

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	33.465.253.483.640	3.252.876.996.591	30.212.376.487.049

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Ngày 1 tháng 1 năm 2017**

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.474.388.971	1.627.913.102.574	16.368.561.286.397
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	37.711.681.242.006	2.896.223.285.800	34.815.457.956.206

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.328 triệu USD (1/1/2017: 1.529 triệu USD).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (*)	20.339.407.446	40.339.407.446
Dự phòng phải trả khác	8.521.000.000	1.361.800.000
	28.860.407.446	41.701.207.446

(*) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại Thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) – Công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho SKYPEC và Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 6 tháng 12 năm 2010 và Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, SKYPEC đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu là 40.339.407.446 VND và ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản án phúc thẩm số 181/2016/KDTM-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa ra quyết định SKYPEC phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội theo như đã nêu trong bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trong năm 2017, theo Bản án của Tòa án, SKYPEC đã trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội 20 tỷ VND và ghi giảm khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tương ứng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	1.068.628.929.237	2.024.298.861	65.279.379.622	11.670.645.040.228
Phát hành cổ phiếu	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	-	-	-	-	-	2.261.047.697.999
Tăng vốn trong năm	-	-	83.166.280.257	-	-	(82.192.149.269)	-	-	(974.130.988)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.054.563.627.762	2.054.563.627.762
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.696.300.876)	(169.696.300.876)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.349.863.408)	(11.349.863.408)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	13.666.857.421	-	-	-	-	13.666.857.421
Điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	55.930.035.158	55.930.035.158
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Biến động khác	-	-	-	-	464.932.508	(2.859.001)	-	-	(18.534.681.091)	(18.072.607.584)
Số dư tại ngày 1/1/2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.370.500.548.767	2.370.500.548.767
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(547.482.414.773)	(547.482.414.773)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	(736.520.266.800)	(736.520.266.800)
Ảnh hưởng của giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	138.903.562	138.903.562
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b)(ii))	-	-	-	-	4.806.655.949	-	-	-	-	4.806.655.949
Điều chỉnh do quyết toán quỹ lương	-	-	-	-	-	-	-	-	19.129.954.166	19.129.954.166
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	765.419.432	765.419.432
Số dư tại ngày 31/12/2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.681.632.811	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.907.620.288.230	16.793.943.364.700

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 27. Thuyết minh số 27 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2017 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản			
ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

26. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 736.520 triệu VND (600 VND trên một cổ phiếu) (Năm 2016: Không).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	562.039.355.295	471.746.481.072
Tăng vốn trong năm	60.246.920.000	306.394.066.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.428.945.832	-
Lợi nhuận thuần trong năm	288.612.715.290	50.673.466.935
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.180.839.436)	(17.512.212.671)
Cổ tức	(257.875.790.938)	(254.836.408.782)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	(138.903.562)	11.349.863.408
Biến động khác	2.843.956.349	(5.775.900.667)
Số dư cuối năm	638.976.358.830	562.039.355.295

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng 1 năm	9.670.241.820.099	9.247.340.564.654
Trong vòng 2 đến 5 năm	51.973.059.216.731	31.893.640.532.417
Sau 5 năm	87.156.676.823.302	66.302.311.637.580
	148.799.977.860.132	107.443.292.734.651

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A350: 10 chiếc thuê khô;
- Aircraft A330: 5 chiếc thuê khô;
- Aircraft A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Aircraft A320: 20 chiếc thuê khô;
- Aircraft ATR72: 4 chiếc thuê khô;
- Aircraft B787: 4 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 6 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350) và 21088 (A350) ; và
- Động cơ thuê ngắn hạn: 9 chiếc gồm V10123 (A320), V13184 (A320), P733319 (A330), P733396 (A330), P733339 (A330), V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321) và 956102 (B787).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.772.740	31.524.638.799	390.839	6.448.066.606
Đô la Canada (CAD)	218.989	3.986.475.756	245.257	4.149.014.022
Đô la Hồng Kong (KHD)	6.089.161	17.822.974.247	1.168.285	3.431.252.076
Yên Nhật (JPY)	303.658.763	61.339.070.126	240.677.160	47.172.723.360
Won Hàn Quốc (KRW)	3.407.327.067	74.756.755.850	2.871.080.857	54.349.560.623
Ringit Malaysia (MYR)	553.576	3.118.847.184	2.186.188	11.108.019.246
Rúp Nga (RUB)	11.911.200	5.229.016.800	14.613.561	5.553.153.146
Đô la Singapore (SGD)	978.422	16.706.548.820	2.273.137	35.867.829.039
Bạt Thái Lan (THB)	12.377.702	8.773.956.388	44.771.529	28.474.692.310
Đô la Đài Loan (TWD)	6.549.112	5.004.634.644	5.415.353	3.834.069.924
Đô la Mỹ (USD)	29.471.563	670.330.690.884	19.508.474	444.110.410.609
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	17.782.500	61.740.839.375	28.270.500	92.670.697.787
Kíp Lào (LAK)	1.920.116	5.760.348	576.000	1.728.000
Bảng Anh (GBP)	297.348	9.116.689.680	430.422	12.054.407.494
Euro (EUR)	3.226.805	88.020.782.426	3.986.386	95.972.243.914
Rupiah Indonesia (IDR)	2.589.039.404	4.246.024.623	5.193.249.616	8.776.591.851
Đô la Niu Di-lân (NZD)	9.209	148.660.887	-	-
		1.061.872.366.837		853.974.460.007

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	99.580.276.201	99.435.847.405

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	68.928.593.247.903	60.051.753.405.177
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	4.255.274.908.279	3.678.887.611.069
▪ Bán hàng	9.529.148.042.545	5.851.874.816.721
▪ Khác	840.696.902.086	988.972.489.897
	83.553.713.100.813	70.571.488.322.864
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(602.364.496.468)	(482.169.059.268)
▪ Hàng bán bị trả lại	(378.109.072)	(345.412.274)
	(602.742.605.540)	(482.514.471.542)
Doanh thu thuần	82.950.970.495.273	70.088.973.851.322

(*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 922 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017; và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (2016: 646 tỷ VND).

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	206.952.840.258	134.982.473.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.821.650.393	20.662.409.999
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	583.791.190.748	718.754.725.934
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	-	22.865.342.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.079.589.462	2.577.883.493
	906.645.270.861	899.842.836.077

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	1.558.118.623.739	1.365.427.620.435
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	291.742.779.835	299.970.810.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	446.163.828.869	1.384.092.339.963
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.862.611.437)	(4.787.210.349)
Chi phí tài chính khác	4.551.711.475	4.714.288.431
	2.293.714.332.481	3.049.417.848.736

32. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân công	681.890.575.816	704.660.358.177
Chi phí hoa hồng	604.456.582.875	635.756.618.366
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.524.146.275.503	1.460.945.604.393
Chi phí bán hàng khác	2.064.455.977.867	1.654.891.412.543
	4.874.949.412.061	4.456.253.993.479

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân công	1.082.978.392.446	974.074.910.140
Chi phí thuế	372.902.414.104	412.550.988.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	867.294.732.608	858.152.797.277
	2.323.175.539.158	2.244.778.696.112

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	15.435.104.220	294.335.618.797
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	771.653.717.102	77.444.505.707
Thu phạt hợp đồng	75.238.108.897	60.937.677.058
Thu từ bồi thường bảo hiểm	16.635.335.832	37.633.863.247
Quỹ bảo dưỡng của máy bay thuê nhận được	113.068.338.576	-
Các khoản khác	132.528.016.496	108.024.434.105
	1.124.558.621.123	578.376.098.914

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.708.818.203.926	21.239.887.669.048
Chi phí nhân công	8.838.486.562.714	8.283.381.263.333
Chi phí khấu hao	5.192.580.322.457	5.218.292.501.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.066.420.015.629	29.715.010.856.963
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa động cơ, máy bay	7.759.422.207.086	5.767.006.393.201
- Chi phí thuê máy bay	12.593.301.128.656	10.753.029.752.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.713.696.679.887	13.194.974.711.168
Chi phí khác	1.670.116.180.474	1.507.558.561.681

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	470.792.028.036	339.334.308.784
Dự phòng thiếu trong những năm trước	585.583.843	1.334.705.319
	471.377.611.879	340.669.014.103
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	23.268.170.339	153.047.331.002
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	18.879.425	(486.471.339)
Ghi giảm/hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	981.562.117	2.114.876.970
	24.268.611.881	154.675.736.633
Chi phí thuế thu nhập	495.646.223.760	495.344.750.736

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.154.759.487.817	2.600.581.845.433
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	215.915.969.536	500.418.172.358
Chi phí không được khấu trừ	25.023.628.886	39.489.956.975
Thu nhập không chịu thuế	(113.424.650.193)	(22.296.136.174)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(232.537.592.647)	(219.576.191.386)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(52.088.860.145)	(38.541.349.638)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	19.861.652.419	(74.777.582.856)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(118.366.548.976)	(776.895.004.123)
Điều chỉnh khác	(1.306.215.137)	(153.173.515)
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(848.485.935.036)	(1.250.179.226.246)
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng trong năm	252.520.343.506	900.016.528.384
Thu nhập chịu thuế	2.301.871.280.030	1.658.087.839.212
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	460.374.256.006	331.617.567.842
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	24.268.611.881	154.675.736.633
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.417.772.030	7.716.740.942
Dự phòng thiếu của các năm trước	585.583.843	1.334.705.319
	495.646.223.760	495.344.750.736

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.370.500.548.767	2.054.563.627.762
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(80.257.184.944)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.370.500.548.767	1.974.306.442.818

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa có quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.227.533.778	1.119.864.840
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông ngày 8 tháng 7 năm 2016	-	51.917.077
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.227.533.778	1.171.781.917

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	76.706.669.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	16.055.234.000	13.024.860.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.731.050.000	4.337.550.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	448.381.589.536	494.231.429.361
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	61.178.385	428.583.000
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	174.261.423.790	305.109.909.059
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	-	848.636.910
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty		
Tiền lương và thưởng	16.238.016.000	11.090.820.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập:  **26 -03- 2018** Người duyệt: 



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc